



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2022/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 15 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Quy định mức thu một số loại phí và lệ phí; tỷ lệ (%) để lại cho các tổ chức, cá nhân thu phí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ  
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thư viện ngày 21 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 2480/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 và các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ**

1. Đối với phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch: Sửa đổi Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND:

a) Bổ sung đối tượng được miễn phí thư viện tại mục 2: Trẻ em, người cao tuổi, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo.

b) Bỏ quy định về Phí thẻ bạn đọc thiếu nhi tại mục 4.

2. Đối với phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường: Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 1 và Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND:

a) Sửa đổi điểm b mục 1 Phụ lục số 04 như sau:

“b. Tổ chức thu phí:

- Đối với cấp tỉnh: Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Đối với cấp huyện:

+ Ủy ban nhân dân các huyện (11 huyện), gồm: Lâm Thao, Phù Ninh, Cẩm Khê, Đoan Hùng, Thanh Ba, Thanh Thủy, Tam Nông, Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập, Hạ Hòa: Văn phòng Đăng ký đất đai và Phát triển quỹ đất trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện.

+ Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì và Ủy ban nhân dân thị xã Phú Thọ: Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì và Ủy ban nhân dân thị xã Phú Thọ.

b) Bổ sung vào điểm d mục 1 Phụ lục số 04: Mức thu, tỷ lệ (%) để lại cho tổ chức thu phí đối với Phí Thẩm định hồ sơ cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Phụ lục số 01 kèm theo Nghị quyết).

c) Sửa đổi điểm g khoản 4 Điều 1 và bỏ mục 7 Phụ lục số 04 kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND như sau:

“g. Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (Phụ lục số 02 kèm theo Nghị quyết).

### 3. Đối với phí thuộc lĩnh vực tư pháp

Sửa đổi điểm d mục 2 Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND đối với đơn vị tính tại chỉ tiêu *Mức thu* như sau: Mức thu (đồng/giấy chứng nhận).

### 4. Đối với lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ công dân

a) Sửa đổi điểm 1, mục I Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND (Phụ lục số 03 kèm theo Nghị quyết).

b) Sửa đổi điểm 3 mục I Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND (Phụ lục số 04 kèm theo Nghị quyết).

c) Bỏ điểm b khoản 6 Điều 1 và mục 2 Phần I Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND.

## **Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khóa XIX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2022. /s

**Nơi nhận:**

- UBND, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND, Cục THADS tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể ở tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- TT Công báo - Tin học (VP UBND tỉnh);
- Lưu VT, P.CTHĐND (TL).

**CHỦ TỊCH**



**Bùi Minh Châu**



**Phụ lục số 01**

**Phí thẩm định hồ sơ cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,  
quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất  
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

(Kèm theo Nghị quyết số: 05/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Phí thẩm định hồ sơ cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

\*/ Mức thu, tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu phí:

STT	Nội dung	Mức thu Đồng/hồ sơ	Tỷ lệ % để lại
<b>I</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>		
<b>1</b>	<b>Đối với tổ chức</b>		
<b>a</b>	<b>Khu vực đô thị</b>		
	Diện tích đến 5000 m <sup>2</sup>	650.000	60%
	Diện tích 5000 m <sup>2</sup> đến 2 ha	1.300.000	60%
	Diện tích 2 ha đến 5 ha	2.625.000	60%
	Diện tích trên 5 ha	5.250.000	60%
<b>b</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>		
	Diện tích đến 5000 m <sup>2</sup>	325.000	60%
	Diện tích 5000 m <sup>2</sup> đến 2 ha	650.000	60%
	Diện tích 2 ha đến 5 ha	1.300.000	60%
	Diện tích trên 5 ha	2.625.000	60%
<b>2</b>	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân</b>		
<b>a</b>	<b>Khu vực đô thị</b>	700.000	60%
<b>b</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	300.000	60%

*Handwritten mark*



**Phụ lục số 02**

**Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường  
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

(Kèm theo Nghị quyết số: 05/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.
2. Đối tượng được miễn, giảm phí: Không.
3. Tổ chức thu phí:
  - a) Cơ quan cấp tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường.
  - b) Cơ quan cấp huyện: Phòng Tài nguyên và Môi trường.
4. Mức thu, tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu phí:

TT	Nội dung	Mức thu phí (Đồng/giấy phép)	Tỷ lệ % để lại
<b>A</b>	<b>ĐỐI VỚI CẤP TỈNH</b>		
<b>I</b>	<b>Phí cấp, cấp lại Giấy phép môi trường</b>		
1	Đối với dự án đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		
1.1	<i>Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định</i>	6.030.000	85%
1.2	<i>Trường hợp thành lập Tổ thẩm định</i>	4.240.000	85%
2	Đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường	7.680.000	85%
3	Đối với cơ sở đang hoạt động	5.450.000	85%
<b>II</b>	<b>Phí điều chỉnh Giấy phép môi trường</b>	240.000	85%
<b>B</b>	<b>ĐỐI VỚI CẤP HUYỆN</b>		
<b>I</b>	<b>Phí cấp, cấp lại Giấy phép môi trường</b>		
1	Đối với dự án đầu tư	3.230.000	85%
2	Đối với cơ sở đang hoạt động	2.190.000	85%
<b>II</b>	<b>Phí điều chỉnh Giấy phép môi trường</b>	240.000	85%



**Phụ lục số 03**

**Lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ/HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng được miễn lệ phí: Trẻ em; hộ nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ; con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; con dưới 18 tuổi của thương binh.

3. Tổ chức thu phí: Cơ quan Công an thực hiện công tác đăng ký cư trú.

4. Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung	Mức thu (Đồng/lần)	
		Các phường	Các xã, thị trấn còn lại
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người; tách hộ (Việc đăng ký tạm trú theo danh sách thì lệ phí đăng ký được tính với từng cá nhân như đăng ký tạm trú cho một người).	10.000	5.000
2	Gia hạn tạm trú: Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú; xác nhận thông tin về cư trú (Việc gia hạn tạm trú theo danh sách thì lệ phí tạm trú được tính với từng cá nhân như gia hạn tạm trú cho một người).	5.000	2.000

*Handwritten mark*



**Phụ lục số 04**

**Lệ phí cấp mới, cấp lại, gia hạn Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

*(Kèm theo Nghị quyết số. 05/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động nước ngoài theo quy định tại khoản 2, Điều 2, Chương I, Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

2. Đối tượng được miễn, giảm lệ phí: Không.

3. Tổ chức thu lệ phí: Cơ quan cấp Giấy phép lao động (cấp, cấp lại, gia hạn).

4. Mức thu lệ phí:

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Mức thu (Đồng/giấy phép)</b>
1	Cấp mới Giấy phép lao động	600.000
2	Cấp lại Giấy phép lao động	450.000
3	Gia hạn Giấy phép lao động	450.000

*Handwritten signature or mark.*